|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **BẮC NINH**  **¯¯¯¯¯¯¯¯¯** | **ĐỀ ÔN TẬP SỐ 6**  **KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2023**  **Môn: Địa lí**  **Thời gian làm bài: 50 phút**  **¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯** |

**\* Giáo viên ra đề:Trần Thị Hường**

**Đơn vị công tác: Trường THPT Tiên Du số 1**

**\* Giáo viên thẩm định: Nguyễn Thị Hồng Ngọc**

**Đơn vị công tác: Trường THPT Tiên Du số 1.**

**Câu 41:** Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG LÚA CỦA THÁI LAN VÀ VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Thái Lan | 31 616,9 | 31 857,2 | 28 618,0 | 31 734,3 | 33 582,0 |
| Việt Nam | 45 215,7 | 42 763,7 | 42 301,1 | 43 878,1 | 43 543,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2022, https://www.aseanstats.org)*

Căn cứ bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh sản lượng lúa của Thái Lan và Việt Nam giai đoạn 2015 - 2021?

**A.** Việt Nam giảm liên tục và Thái Lan tăng liên tục.

**B.** Thái Lan giảm liên tục và Việt Nam tăng liên tục.

**C.** Thái Lan giảm không liên tục và Việt Nam tăng không liên tục.

**D.** Việt Nam giảm không liên tục và Thái Lan tăng không liên tục.

**Câu 42:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Khí hậu, cho biết hướng gió chính tháng 1 tại trạm khí tượng Cà Mau là hướng nào sau đây?

**A.** Đông. **B.** Tây. **C.** Tây nam. **D.** Đông nam.

**Câu 43:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết trung tâm nào có quy mô lớn nhất trong các trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm sau đây?

**A.** Quảng Ngãi. **B.** Nha Trang. **C.** Tây Ninh. **D.** Bảo Lộc.

**Câu 44:N**ăng lượng tái tạo ở nước ta là

**A.** than đá. **B.** than nâu. **C.** dầu mỏ. **D.** bức xạ mặt trời.

**Câu 45:** Cho biểu đồ sau:

Chart, histogram

Description automatically generated

TRỊ GIÁ XUẤT SIÊU CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2015 VÀ 2019

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự thay đổi trị giá xuất siêu năm 2019 so với năm 2015 của một số quốc gia?

**A.** Thái Lan tăng nhiều hơn Ma-lai-xi-a.

**B.** Xin-ga-po tăng nhiều hơn Thái Lan.

**C.** Ma-lai-xi-a tăng chậm hơn Xin-ga-po.

**D.** Thái Lan tăng nhanh hơn Xin-ga-po.

**Câu 46:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây có quy mô lớn nhất vùng Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Hải Dương. **B.** Hà Nội. **C.** Hải Phòng. **D.** Nam Định.

**Câu 47:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cho biết sông Hậu đổ ra biển qua cửa nào sau đây?

**A.** Cửa Cổ Chiên. **B.** Cửa Ba Lai. **C.** Cửa Soi Rạp. **D.** Cửa Định An.

**Câu 48:** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang Các hệ thống sông, cho biết cửa Đại thuộc hệ thống sông nào sau đây?

**A.** Sông Thu Bồn. **B.** Sông Hồng. **C.** Sông Cả. **D.** Sông Mã.

**Câu 49:** Công nghiệp nước ta phân bố nhiều ở

**A.** hải đảo. **B.** sơn nguyên. **C.** ven biển. **D.** núi cao.

**Câu 50:** Ngành nào sau đây đã làm thay đổi mạnh mẽ nhất cơ cấu kinh tế của Đông Nam Bộ?

**A.** Công nghiệp đóng tàu. **B.** Chế biến thủy sản.

**C.** Du lịch biển đảo. **D.** Công nghiệp dầu khí.

**Câu 51:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây **không** có ngành sản xuất vật liệu xây dựng?

1. Đà Nẵng. B. Quy Nhơn. C. Nha Trang. **D.** Phan Thiết.

**Câu 52:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết cảng biển Vũng Áng thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Quảng Trị. **B.** Nghệ An. **C.** Quảng Bình. **D.** Hà Tĩnh.

**Câu 53:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết đường số 26 nối Buôn Ma Thuột với điểm nào sau đây ?

**A.** Vũng Tàu. **B.** Cam Ranh. **C.** Nha Trang. **D.** Phan Thiết.

**Câu 54:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết trung tâm du lịch nào sau đây thuộc cấp quốc gia?

**A.** Hạ Long. **B.** Đà Nẵng. **C.** Vũng Tàu. **D.** Hải Phòng.

**Câu 55:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng, cho biết tỉnh nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có khu kinh tế cửa khẩu Trà Lĩnh?

A. Hà Giang. **B.** Cao Bằng. C. Sơn La. D. Quảng Ninh.

**Câu 56:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng **không** có ở trung tâm nào sau đây?

**A.** Quảng Ngãi. **B.** Nha Trang. **C.** Sóc Trăng. **D.** Vinh.

**Câu 57:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Dân số, cho biết phần lớn lãnh thổ tỉnh Kon Tum có mật độ dân số là bao nhiêu?

**A.** Dưới 50 người/km2. **B.** Từ 50 - 100 người/km2.

**C.** Từ 101 - 200 người/km2. **D.** Từ 201 - 500 người/km2.

**Câu 58:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Hành chính, cho biết thành phố nào sau đây là tỉnh lị của Quảng Trị?

**A.** Đồng Hới. **B.** Huế. **C.** Đông Hà. **D.** Vinh.

**Câu 59:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết núi nào cao nhất dãy Trường Sơn Nam ?

**A.** Lang Bi Ang. **B.** Ngọc Linh. **C.** Bi Duop. **D.** Chư Yang Sin.

**Câu 60:** Biện pháp hạn chế xói mòn đất ở đồi núi nước ta là

**A.** làm ruộng bậc thang. **B.** đẩy mạnh thâm canh.

**C.** tiến hành tăng vụ. **D.** bón phân thích hợp.

**Câu 61:** Vùng nào sau đây chịu ngập úng nghiêm trọng nhất nước ta?

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 62:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết các tỉnh nào sau đây có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn nhất nước ta?

**A.** Bình Phước, Gia Lai. **B.** Lâm Đồng, Gia Lai.

**C.** Bình Phước, Đăk Lăk. **D.** Đăk Lăk, Lâm Đồng.

**Câu 63:** Yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển cây công nghiệp ở nước ta trong những năm gần đây là

**A.** thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng. **B.** lao động có kinh nghiệm trong sản xuất.

**C.** điều kiện tự nhiên thuận lợi. **D.** tiến bộ của khoa học - kĩ thuật.

**Câu 64:** Khó khăn nào sau đây là lớn nhất làm gián đoạn thời gian khai thác hải sản ở nước ta?

**A.** Nguồn lợi thủy sản bị suy giảm. **B.** Địa hình bờ biển rất phức tạp.

**C.** Môi trường ven biển bị suy thoái. **D.** Có nhiều bão và gió mùa Đông Bắc.

**Câu 65:** Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp nước ta, tỉ trọng thay đổi theo xu hướng

**A.** tăng chăn nuôi, giảm trồng trọt. **B.** giảm chăn nuôi, tăng trồng trọt.

**C.** tăng chăn nuôi, tăng trồng trọt. **D.** giảm chăn nuôi, giảm trồng trọt.

**Câu 66:** Đẩy mạnh xuất khẩu lao động nước ta góp phần

**A.** thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển.

**B.** giảm tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm.

**C.** phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

**D.** làm giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên.

**Câu 67:** Khai thác tài nguyên sinh vật biển nước ta hiện nay cần

**A.** chỉ khai thác các loài cá biển có giá trị cao.

**B.** tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ.

**C.** sử dụng phương tiện có tính chất hủy diệt.

**D.** tập trung đánh bắt các loài có giá trị kinh tế.

**Câu 68:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vị trí địa lí của nước ta?

**A.** Trong vùng nhiều thiên tai. **B.** Tiếp giáp với Biển Đông.

**C.** Trong vùng nhiệt đới bán cầu Bắc. **D.** Ở trung tâm bán đảo Đông Dương.

**Câu 69:** Đô thị nước ta hiện nay

**A.** có cơ sở hạ tầng rất hoàn thiện. **B.** có khả năng thu hút vốn đầu tư.

**C.** có tỉ lệ thiếu việc làm rất cao. **D.** tập trung đa số dân cư cả nước.

**Câu 70:** Ngành hàng không có bước tiến rất nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Chiến lược phát triển táo bạo. **B.** Lượng khách du lịch quốc tế lớn.

**C.** Đảm bảo tính an toàn tuyệt đối. **D.** Lao động có trình độ cao.

**Câu 71:** Việc xây dựng các công trình thủy điện lớn ở vùng Trung du miền núi Bắc Bộ **c**ần phải chú ý đến vấn đề môi trường, nguyên nhân chủ yếu là do

**A.** ảnh hưởng đến tài nguyên rừng, đất, làm thay đổi dòng chảy và lưu lượng nước sông.

**B.** làm thay đổi dòng chảy của sông ngòi, gây nên tình trạng lũ quét ở vùng hạ lưu sông.

**C.** làm thay đổi môi trường trong vùng, tác động mạnh đến môi trường vùng hạ lưu sông.

**D.** làm suy giảm tài nguyên rừng, gây nên tình trạng ngập lụt ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

**Câu 72:** Giá trị xuất khẩu của nước ta hiện nay lớn hơn giá trị nhập khẩu chủ yếu do

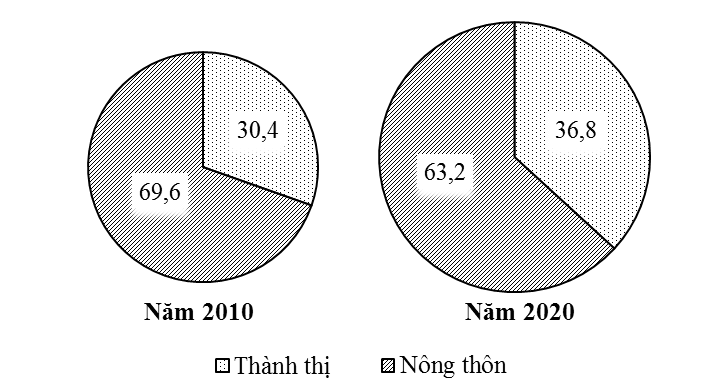
**A.** tăng xuất khẩu dầu mỏ và than, giảm nhu cầu hàng tiêu dùng cao cấp.

**B.** tăng quy mô sản xuất và chất lượng hàng hoá, mở rộng giao thương.

**C.** giảm nhập khẩu do dịch bệnh, chính sách ưu tiên dùng hàng nội địa.

**D.** máy móc nhập khẩu ít, xuất khẩu hàng công nghệ có vốn nước ngoài.

**Câu 73:** Cho biểu đồ sau:



*(Số liệu theo niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây về dân số nước ta phân theo thành thị và nông thôn nước ta năm 2010 và 2020?

**A.** Quy mô dân số phân theo thành thị và nông thôn.

**B.** Cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn.

**C.** Tốc độ tăng trưởng số dân phân theo thành thị và nông thôn.

**D.** Sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn.

**Câu 74:** Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh chế biến sản phẩm cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

**A.** chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, tạo tập quán sản xuất mới.

**B.** nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm, đáp ứng thị trường.

**C.** vận chuyển sản phẩm dễ dàng, bảo quản sản phẩm tốt hơn.

**D.** khai thác hợp lí tài nguyên, hình thành vùng chuyên canh.

**Câu 75:** Các khu kinh tế ven biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển do tác động chủ yếu của

**A.** đổi mới chính sách, thu hút nhiều đầu tư.

**B.** cơ sở hạ tầng nâng cấp, vị trí khá tiện lợi.

**C.** nguồn lao động đông, thị trường khá lớn.

**D.** tài nguyên đa dạng, giao thông mở rộng.

**Câu 76:** Cây ăn quả ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay phát triển theo hướng tập trung do tác động chủ yếu của

**A.** chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, phát triển các sản phẩm giá trị.

**B.** đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, tích cực mở rộng thị trường.

**C.** sản xuất theo hướng thâm canh, khai thác hiệu quả thế mạnh.

**D.** ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, giải quyết việc làm tại chỗ.

**Câu 77:** Việc đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

**A.** Nâng cao thu nhập cho người lao động và bảo vệ môi trường.

B. Giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

**C.** Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**D.** Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm.

**Câu 78:** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các mô hình nông-lâm kết hợp ở vùng trung du của Bắc Trung Bộ là

**A.** sử dụng hợp lí tài nguyên, tăng thu nhập, phát triển cơ sở kinh tế.

**B.** giải quyết việc làm, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**C.** tạo nguồn nông sản hàng hóa và phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu.

**D.** góp phần chuyển dịchcơ cấu nông nghiệp, tăng hiệu quả đầu tư.

**Câu 79:** Chế độ mưa trên các vùng lãnh thổ nước ta có sự phân hóa phức tạp theo không gian, thời gian chủ yếu do

**A.** Tín phong bán cầu Bắc, hoạt động của gió mùa, vị trí địa lí và địa hình.

**B.** gió mùa Tây Nam, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, vị trí địa lí.

**C.** gió mùa Đông Bắc, Tín phong bán cầu Bắc, vị trí địa lí và địa hình núi.

**D.** gió tây nam thổi vào mùa hạ, vị trí địa lí, độ cao và hướng các dãy núi.

**Câu 80:** Cho bảng số liệu sau:

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO GIỚI TÍNH

CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015-2021

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2021** |
| **Nam** | 27496,4 | 27884,4 | 28792,2 | 27041,1 |
| **Nữ** | 25614,1 | 25824,5 | 25867,0 | 23519,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021)*

Căn cứ bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu lao động đang làm việc phân theo giới tính của nước ta giai đoạn 2015-2021, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

1. Cột. **B.** Miền. **C.** Tròn. **D.** Đường

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 6

41D 42A 43B 44D 45D 46B 47D 48A 49C 50D 51D 52D 53C 54B 55B 56A 57A 58C 59B 60A 61C 62C 63A 64D 65A 66B 67B 68D 69B 70A 71C 72B 73B 74B 75A 76A 77C 78A 79A 80B